NHỮNG VĂN BẢN PHÁP LUẬT
ĐƯỢC BAN HÀNH TỪ NGÀY 01/09/2026 ĐẾN NGÀY 30/09/2026

----------ଓ----------

STT	Tên văn bản	Thông tin văn bản	Nội dung chính
NGÀY 01/09/2026			
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG			
NGÀY 02/09/2026			
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG			
NGÀY 03/09/2026			
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG			
NGÀY 04/09/2026			

KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG			
NGÀY 05/09/2026			
1	**Thông tư 48/2026/TT-BCT hướng dẫn Luật Quản lý ngoại thương và Nghị định 292/2026/NĐ-CP hướng dẫn Luật Quản lý ngoại thương do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành**	**Số hiệu:** 48/2026/TT-BCT **Lĩnh vực, ngành:** Thương mại **Nơi ban hành:** Bộ Công thương **Người ký:** Nguyễn Sinh Nhật Tân **Ngày ban hành:** 05/09/2026 **Ngày hiệu lực:** 05/09/2026	**- Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu và xuất khẩu** Thông tư ban hành danh mục hàng tiêu dùng và phương tiện đã qua sử dụng cấm nhập khẩu, cũng như danh mục kim cương thô cấm xuất khẩu và nhập khẩu theo Quy chế Chứng nhận Quy trình Kimberley. Các danh mục này được chi tiết theo mã số hàng hóa (mã HS) và thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương. **- Hạn ngạch thuế quan nhập khẩu** Hàng hóa quản lý theo biện pháp hạn ngạch thuế quan nhập khẩu được thực hiện theo các văn bản pháp luật hiện hành và danh mục hàng hóa quản lý theo cam kết của Việt Nam. Việc phân giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu phải công khai, minh bạch và tuân thủ các cam kết quốc tế. **- Xuất khẩu, nhập khẩu kim cương thô** Thương nhân chỉ được phép xuất khẩu, nhập khẩu kim

			cương thô với các thành viên của Quy chế Chứng nhận KP. Việc xuất khẩu, nhập khẩu phải có Giấy chứng nhận KP do cơ quan có thẩm quyền cấp và phải tuân thủ các quy định về đóng gói, niêm phong. **- Phối hợp cung cấp thông tin** Cục Hải quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cung cấp thông tin định kỳ về tình hình xuất khẩu, nhập khẩu và cấp phép theo các biểu mẫu quy định, nhằm phục vụ công tác điều hành của Bộ Công Thương. Thông tư này bãi bỏ một số văn bản trước đây liên quan đến quản lý ngoại thương và kim cương thô, đồng thời quy định các điều khoản chuyển tiếp cho các giấy phép và hồ sơ đã được cấp trước ngày Thông tư có hiệu lực.
NGÀY 06/09/2026			
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG			
NGÀY 07/09/2026			

KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG			
NGÀY 08/09/2026			
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG			
NGÀY 09/09/2026			
2	**Nghị định 349/2026/NĐ-CP sửa đổi các Nghị định hướng dẫn Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu**	**Số hiệu:** 349/2026/NĐ-CP **Lĩnh vực, ngành:** Đầu tư **Nơi ban hành:** Chính phủ **Người ký:** Phạm Gia Túc **Ngày ban hành:** 09/09/2026 **Ngày hiệu lực:** 09/09/2026	**Nghị định 349/2026/NĐ-CP: Sửa đổi quy định về lựa chọn nhà thầu trong Luật Đấu thầu** Ngày 09/09/2026, Chính phủ đã ban hành Nghị định 349/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu. Nghị định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành. **- Yêu cầu báo giá và lựa chọn nhà thầu** Nghị định quy định rằng chủ đầu tư phải đăng tải yêu cầu báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và khuyến khích thu thập nhiều báo giá. Đối với gói thầu mua thuốc, thiết bị y tế, chủ đầu tư có thể lựa chọn báo giá cao nhất

			phù hợp với khả năng tài chính và yêu cầu chuyên môn. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm thu thập báo giá công khai, minh bạch. **- Quy định về tổ chuyên gia và thẩm định** Đối với các dự án khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, chủ đầu tư có thể quyết định lựa chọn thành viên tổ chuyên gia, tổ thẩm định mà không cần đáp ứng một số yêu cầu nhất định, trừ khi thành viên là tư vấn cá nhân hoặc thuộc tổ chức tư vấn đấu thầu. **- Cập nhật tiến độ và thông tin hợp đồng** Chủ đầu tư phải cập nhật tiến độ thực tế thực hiện hợp đồng và thông tin thay đổi về danh sách, phạm vi công việc và tỷ lệ sử dụng nhà thầu phụ trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. **- Chỉ định thầu và quy trình thực hiện** Nghị định sửa đổi quy trình chỉ định thầu, cho phép áp dụng quy trình chỉ định thầu thông thường hoặc rút gọn tùy theo trường hợp cụ thể. Đối với gói thầu có giá trị không quá 100 triệu đồng, thủ trưởng cơ quan, đơn vị mua

			sắm có thể quyết định việc mua sắm mà không cần đáp ứng một số điều kiện nhất định. **- Quản lý nhà thầu phụ** Chủ đầu tư quy định tỷ lệ phần trăm về giá trị tối đa sử dụng nhà thầu phụ trong hồ sơ mời thầu. Nhà thầu có thể đề xuất thay đổi tên nhà thầu phụ hoặc phần công việc sử dụng nhà thầu phụ nhưng phải đảm bảo không vượt quá tỷ lệ phần trăm quy định. **- Điều khoản chuyển tiếp** Nghị định cũng quy định các điều khoản chuyển tiếp cho các gói thầu và sản phẩm, dịch vụ công đã có quyết định đặt hàng hoặc ký hợp đồng trước ngày Nghị định có hiệu lực, cho phép tiếp tục thực hiện theo quy định hiện hành cho đến khi hoàn thành.
3	**Thông tư 134/2026/TT-BTC hướng dẫn mẫu hồ sơ yêu cầu áp dụng hình thức chỉ định thầu, báo cáo đánh giá, báo**	**Số hiệu:** 134/2026/TT-BTC **Lĩnh vực, ngành:** Đầu tư **Nơi ban hành:** Bộ Tài	**- Mẫu hồ sơ yêu cầu chỉ định thầu** Thông tư quy định các mẫu hồ sơ yêu cầu cho các loại gói thầu khác nhau như xây lắp, mua sắm hàng hóa, dịch vụ phi tư vấn, dịch vụ tư vấn, và các gói thầu EPC. Đối với gói thầu quốc tế hoặc có yêu cầu bảo vệ bí mật nhà nước,

	cáo thẩm định, kiểm tra, giám sát, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành	chính **Người ký:** Trần Quốc Phương **Ngày ban hành:** 09/09/2026 **Ngày hiệu lực:** 09/09/2026	chủ đầu tư cần chỉnh sửa mẫu theo hướng dẫn tại Phụ lục 8. **- Mẫu báo cáo đánh giá và thẩm định** Các mẫu báo cáo đánh giá và thẩm định được quy định cho các hình thức đấu thầu khác nhau, bao gồm đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, và đấu thầu qua mạng. Chủ đầu tư có thể chỉnh sửa các mẫu này để phù hợp với từng gói thầu cụ thể, đảm bảo tuân thủ Luật Đấu thầu. **- Mẫu kiểm tra và giám sát hoạt động đấu thầu** Thông tư cung cấp các mẫu để lập kế hoạch kiểm tra, báo cáo tình hình thực hiện, và kết luận kiểm tra hoạt động đấu thầu. Ngoài ra, có mẫu báo cáo kết quả giám sát và cập nhật thông tin về hoạt động lựa chọn nhà thầu. **- Phụ lục và hướng dẫn** Thông tư kèm theo nhiều phụ lục như biên bản đóng thầu, biên bản mở thầu, thông báo kiểm tra, và mẫu bản cam kết. Các phụ lục này hỗ trợ việc thực hiện và quản lý hoạt động đấu thầu theo quy định.

			- Báo cáo tình hình thực hiện đấu thầu Các cơ quan, tổ chức phải báo cáo định kỳ hàng năm về tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu. Bộ Tài chính tổng hợp và báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong Quý II năm tiếp theo. Thông tư này thay thế Thông tư số 80/2025/TT-BTC và sửa đổi một số nội dung của Thông tư số 79/2025/TT-BTC, đảm bảo việc cung cấp và đăng tải thông tin đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.
4	**Thông tư 135/2026/TT-BTC sửa đổi Thông tư 152/2015/TT-BTC hướng dẫn về thuế tài nguyên được sửa đổi bởi Thông tư 41/2024/TT-BTC do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành**	**Số hiệu:** 135/2026/TT-BTC **Lĩnh vực, ngành:** Thuế - Phí - Lệ Phí, Tài nguyên - Môi trường **Nơi ban hành:** Bộ Tài chính **Người ký:** Cao Anh Tuấn **Ngày ban hành:**	**- Xây dựng và công khai Bảng giá tính thuế tài nguyên** Sở Tài chính sẽ chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan để xây dựng, điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành. Sau khi ban hành, Bộ Tài chính sẽ cập nhật cơ sở dữ liệu giá tính thuế tài nguyên, và cơ quan thuế địa phương sẽ công khai Bảng giá này trên Cổng thông tin điện tử của mình. **- Xác định sản lượng tài nguyên tính thuế** Sản lượng tài nguyên tính thuế là tổng sản lượng khai thác trong năm, không phân biệt tồn kho hay đang chế biến.

		09/09/2026 **Ngày hiệu lực:** 09/09/2026	Nếu sản lượng bán ra gồm cả sản phẩm tài nguyên và công nghiệp, cần quy đổi ra sản lượng tài nguyên khai thác theo định mức do người nộp thuế tự xác định. Nếu định mức này thấp hơn định mức do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành, thì áp dụng định mức của tỉnh. **- Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo Sở Tài chính xây dựng Bảng giá tính thuế tài nguyên và điều chỉnh theo biến động thị trường. Đồng thời, chỉ đạo các cơ quan liên quan phối hợp quản lý thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư này. **- Bãi bỏ và thay thế một số quy định** Thông tư bãi bỏ một số ví dụ và nội dung liên quan đến chi phí chế biến trong Thông tư 152/2015/TT-BTC. Ngoài ra, thay thế một số cụm từ để phù hợp với quy định mới. Các khoản 2 và 3 Điều 2 của Thông tư 41/2024/TT-BTC cũng bị bãi bỏ.
NGÀY 10/09/2026			

5	**Thông tư 16/2026/TT-TANDTC quy định về công khai hoạt động của Tòa án nhân dân do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ban hành**	**Số hiệu:** 16/2026/TT-TANDTC **Lĩnh vực, ngành:** Thủ tục Tố tụng **Nơi ban hành:** Tòa án nhân dân tối cao **Người ký:** Nguyễn Văn Quảng **Ngày ban hành:** 10/09/2026 **Ngày hiệu lực** 01/10/2026	**- Nguyên tắc công khai** Việc công khai hoạt động của Tòa án nhân dân phải đảm bảo không xâm phạm lợi ích quốc gia, bảo mật thông tin cá nhân và các bí mật khác theo quy định pháp luật. Thông tin phải được cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời và minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho công dân tiếp cận và giám sát hoạt động của Tòa án. **- Phạm vi và nội dung công khai** Tòa án nhân dân công khai các hoạt động xét xử, giải quyết vụ án, bao gồm thông tin về thụ lý vụ án, phiên tòa, bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật và các thông tin khác theo quy định. Ngoài ra, các hoạt động khác như tiếp công dân, thủ tục hành chính tư pháp, phát triển án lệ, công tác tổ chức - cán bộ, tài chính, thanh tra, hợp tác quốc tế và các hoạt động khác cũng được công khai. **- Hình thức và thời điểm công khai** Thông tin được công khai qua nhiều hình thức như đăng tải trên Cổng thông tin điện tử, phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết tại trụ sở Tòa án, và thông qua các hoạt

			động tiếp công dân, họp báo. Thời điểm và hình thức công khai phải tuân theo quy định pháp luật liên quan. **- Yêu cầu và cung cấp thông tin** Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thể yêu cầu cung cấp thông tin trực tiếp tại trụ sở Tòa án, qua bưu chính hoặc qua mạng Internet. Tòa án có trách nhiệm cung cấp thông tin theo yêu cầu, trừ khi thông tin đó vi phạm nguyên tắc công khai hoặc không thuộc trách nhiệm cung cấp của Tòa án. **- Xử lý thông tin không chính xác** Nếu phát hiện thông tin đã cung cấp không chính xác, Tòa án phải đính chính và cung cấp lại thông tin trong vòng 5 ngày làm việc. Người yêu cầu cũng có quyền yêu cầu cung cấp lại thông tin nếu thấy thông tin không chính xác hoặc không đầy đủ.
NGÀY 11/09/2026			
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG			

NGÀY 12/09/2026
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG
NGÀY 13/09/2026
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG
NGÀY 14/09/2026
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG
NGÀY 15/09/2026
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG
NGÀY 16/09/2026
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG

NGÀY 17/09/2026			
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG			
NGÀY 18/09/2026			
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG			
NGÀY 19/09/2026			
6	**Nghị định 363/2026/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực dữ liệu**	**Số hiệu:** 363/2026/NĐ-CP **Lĩnh vực, ngành:** Công nghệ thông tin, Vi phạm hành chính **Nơi ban hành:** Chính phủ **Người ký:** Hồ Quốc Dũng	**- Phạm vi điều chỉnh** Nghị định quy định về các hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt, và các biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm trong lĩnh vực dữ liệu. Tuy nhiên, nghị định này không điều chỉnh các hành vi vi phạm thuộc lĩnh vực an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân. **- Đối tượng áp dụng** Các đối tượng áp dụng bao gồm cơ quan, tổ chức, cá nhân

		Ngày ban hành: 19/09/2026 **Ngày hiệu lực:** 11/11/2026	Việt Nam và nước ngoài tại Việt Nam có liên quan đến hoạt động dữ liệu. Tổ chức bị xử phạt bao gồm cơ quan nhà nước, tổ chức theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã, Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức khác theo quy định pháp luật. Hộ kinh doanh, hộ gia đình, cộng đồng dân cư vi phạm sẽ bị áp dụng mức phạt tiền đối với cá nhân vi phạm. **- Thẩm quyền xử phạt** Cơ quan, người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xử phạt và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực dữ liệu được quy định rõ trong nghị định này. Cán bộ, công chức, viên chức, người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu thực hiện hành vi vi phạm khi đang thi hành công vụ sẽ không bị xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính mà bị xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan.
NGÀY 20/09/2026			
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG			

NGÀY 21/09/2026			
7	**Nghị định 364/2026/NĐ-CP hướng dẫn Nghị quyết 24/2026/QH16 về thí điểm thực hiện chế định luật sư công**	**Số hiệu:** 364/2026/NĐ-CP **Lĩnh vực, ngành:** Dịch vụ pháp lý **Nơi ban hành:** Chính phủ **Người ký:** Lê Tiến Châu **Ngày ban hành:** 21/09/2026 **Ngày hiệu lực:** 01/10/2026	**- Đào tạo và tập sự luật sư công** Người có bằng cử nhân hoặc thạc sĩ luật có thể tham gia khóa đào tạo nghề luật sư kéo dài 12 tháng để trở thành luật sư công. Một số đối tượng như giáo sư, tiến sĩ luật, thẩm phán, kiểm sát viên, điều tra viên cao cấp được miễn đào tạo. Sau khi hoàn thành đào tạo, người học cần tập sự từ 4 đến 12 tháng tùy theo kinh nghiệm và chức danh trước đó. **- Quyền và nghĩa vụ của luật sư tập sự và hướng dẫn** Luật sư tập sự có quyền thực hiện tư vấn pháp luật và các công việc pháp lý khác dưới sự giám sát của luật sư hướng dẫn. Luật sư hướng dẫn có trách nhiệm giám sát, nhận xét và hỗ trợ luật sư tập sự trong quá trình tập sự. **- Kiểm tra và cấp chứng chỉ hành nghề** Sau khi hoàn thành tập sự, luật sư tập sự phải tham dự kỳ kiểm tra kết quả tập sự do Bộ Tư pháp tổ chức. Người đạt yêu cầu sẽ được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư. Những

			người được miễn tập sự cũng cần nộp hồ sơ để được cấp chứng chỉ. **- Chế độ, chính sách và kinh phí cho luật sư công** Luật sư công làm việc trong doanh nghiệp nhà nước được hưởng mức hỗ trợ hàng tháng và các chế độ, chính sách khác theo quy định. Kinh phí cho hoạt động của luật sư công được bảo đảm từ nguồn tài chính của doanh nghiệp và ngân sách nhà nước. **- Quản lý và xử lý vi phạm** Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về luật sư công, bao gồm việc cấp, thu hồi chứng chỉ hành nghề và tổ chức bồi dưỡng. Luật sư công vi phạm pháp luật có thể bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự tùy theo mức độ vi phạm.
NGÀY 22/09/2026			
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG			

NGÀY 23/09/2026			
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG			
NGÀY 24/09/2026			
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG			
NGÀY 25/09/2026			
8	**Nghị định 367/2026/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực báo chí**	**Số hiệu:** 367/2026/NĐ-CP **Lĩnh vực, ngành:** Vi phạm hành chính, Văn hóa - Xã hội **Nơi ban hành:** Chính phủ **Người ký:** Phạm Thị Thanh Trà	**- Hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả** Nghị định quy định hai hình thức xử phạt chính là cảnh cáo và phạt tiền, với mức phạt tối đa lên đến 500 triệu đồng đối với tổ chức và 250 triệu đồng đối với cá nhân. Các hình thức xử phạt bổ sung bao gồm tịch thu tang vật, đình chỉ hoạt động có thời hạn, và tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động báo chí. Biện pháp khắc phục hậu quả có thể bao gồm buộc nộp lại giấy phép, thu hồi tên miền, xin lỗi công khai, gỡ bỏ thông tin sai sự thật, và thực hiện cải chính.

		Ngày ban hành: 25/09/2026 **Ngày hiệu lực:** 26/09/2026	**- Thời hiệu xử phạt và thẩm quyền xử phạt** Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực báo chí là 2 năm. Thẩm quyền xử phạt thuộc về các cơ quan như Thanh tra Chính phủ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Cục Báo chí, Cục Thông tin điện tử và Chuyển đổi số, cùng với các lực lượng như Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển, Hải quan, Quản lý thị trường, Công an nhân dân, và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp. **- Xử lý vi phạm hành chính nhiều lần và trên môi trường điện tử** Tổ chức, cá nhân vi phạm nhiều lần sẽ bị xử phạt cho từng hành vi vi phạm. Việc xử phạt vi phạm hành chính trên môi trường điện tử được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 118/2021/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung. **- Chuyển hồ sơ vi phạm có dấu hiệu hình sự** Đối với các hành vi vi phạm có dấu hiệu vi phạm pháp luật hình sự, hồ sơ vụ vi phạm sẽ được chuyển đến cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự để xem xét truy cứu trách nhiệm hình sự. Nếu không truy cứu trách nhiệm hình sự, hồ sơ sẽ được chuyển lại để xử phạt vi

			phạm hành chính theo quy định.
9	**Nghị định 368/2026/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thi đua, khen thưởng**	**Số hiệu:** 368/2026/NĐ-CP **Lĩnh vực, ngành:** Bộ máy hành chính **Nơi ban hành:** Chính phủ **Người ký:** Phạm Thị Thanh Trà **Ngày ban hành:** 25/09/2026 **Ngày hiệu lực:** 01/10/2026	**- Nguyên tắc xét danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng** Khen thưởng phải dựa trên điều kiện, tiêu chuẩn và thành tích đạt được, không cần phải có hình thức khen thưởng mức thấp mới được khen thưởng mức cao hơn. Cấp có thẩm quyền khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng đối với các trường hợp đủ điều kiện, tiêu chuẩn, thủ tục, hồ sơ theo quy định. **- Danh hiệu thi đua và tỷ lệ xét tặng** Danh hiệu "Chiến sĩ thi đua cơ sở" được xét tặng không quá 10% trong tổng số cá nhân đạt tiêu chuẩn danh hiệu "Lao động tiên tiến" hoặc "Chiến sĩ tiên tiến". Danh hiệu "Cờ thi đua của Chính phủ" được xét tặng cho tập thể dẫn đầu cụm, khối thi đua, không quá 20% tổng số tập thể dẫn đầu cụm, khối thi đua. **- Quy định về khen thưởng quá trình cống hiến** Thời gian tham gia công tác để xét khen thưởng quá trình

			cống hiến được quy định chi tiết cho các giai đoạn lịch sử khác nhau, từ trước năm 1945 đến thời kỳ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc sau năm 1975. Các điều kiện áp dụng khen thưởng cũng được nêu rõ, bao gồm các trường hợp không được khen thưởng và các trường hợp được hạ một mức khen. **- Thẩm quyền khen thưởng và ủy quyền quyết định khen thưởng** Người đứng đầu các hội quần chúng có Đảng bộ thuộc Đảng bộ Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể Trung ương có thẩm quyền quyết định tặng bằng khen, cờ thi đua, chiến sĩ thi đua và các danh hiệu khác. Việc ủy quyền quyết định tặng danh hiệu "Tập thể lao động xuất sắc" và "Đơn vị quyết thắng" cũng được quy định rõ ràng. **- Quản lý và sử dụng quỹ thi đua, khen thưởng** Quỹ thi đua, khen thưởng được hình thành từ nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn đóng góp khác. Quỹ này được sử dụng để chi thưởng cho các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng và các hoạt động liên quan đến công tác thi đua, khen thưởng.

10	**Nghị định 369/2026/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 155/2025/NĐ-CP quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp**	**Số hiệu:** 369/2026/NĐ-CP **Lĩnh vực, ngành:** Bộ máy hành chính, Tài chính nhà nước **Nơi ban hành:** Chính phủ **Người ký:** Nguyễn Văn Thắng **Ngày ban hành:** 25/09/2026 **Ngày hiệu lực:** 11/11/2026	**- Tiêu chuẩn và định mức diện tích làm việc** Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích làm việc được xác định theo chức danh, chức vụ. Trường hợp một người giữ nhiều chức danh, chức vụ thì áp dụng tiêu chuẩn cao nhất. Đối với các chức danh chưa được quy định cụ thể, sẽ căn cứ vào quy định, quyết định của cơ quan có thẩm quyền để xác định tiêu chuẩn, định mức diện tích làm việc tương ứng. **- Rà soát và xử lý diện tích vượt tiêu chuẩn** Nghị định quy định việc rà soát trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp theo tiêu chuẩn, định mức và xử lý phần diện tích lớn hơn tiêu chuẩn. Trường hợp diện tích lớn hơn không vượt quá 300 m², cơ quan tiếp nhận có thể được giao quản lý mà không tính vào diện tích tiêu chuẩn. Nếu vượt quá 300 m², cần đăng tải thông tin để tìm đơn vị có nhu cầu tiếp nhận phù hợp. **- Ổn định tiêu chuẩn, định mức trong kỳ 5 năm** Tiêu chuẩn, định mức trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp được xác định theo kỳ ổn định 5 năm. Việc rà soát

			được thực hiện một lần trong mỗi kỳ ổn định, với kỳ đầu tiên vào quý I năm 2027. Diện tích được ổn định bao gồm diện tích theo tiêu chuẩn và phần diện tích lớn hơn đã được phê duyệt. **- Quy định về diện tích sử dụng chung và chuyên dùng** Diện tích sử dụng chung không quá 100% tổng diện tích làm việc và được phân bổ cho từng loại diện tích cụ thể. Diện tích chuyên dùng được quyết định dựa trên chức năng, nhiệm vụ và nhu cầu thực tế của cơ quan, tổ chức, đơn vị, với thẩm quyền quyết định thuộc về các cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định. **- Phụ lục tiêu chuẩn diện tích làm việc** Phụ lục kèm theo Nghị định quy định tiêu chuẩn diện tích làm việc tối đa cho các chức danh, từ Tổng Bí thư, Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Quốc hội đến các chức danh khác trong hệ thống chính trị, với diện tích tối đa từ 15 m^2 đến 65 m^2 tùy theo chức danh.
11	**Nghị định 371/2026/NĐ-CP hướng dẫn việc**	**Số hiệu:** 371/2026/NĐ-CP	**- Tuyển dụng người lao động Việt Nam** Tổ chức, cá nhân nước ngoài khi có nhu cầu tuyển dụng

	tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam	**Lĩnh vực, ngành:** Lao động - Tiền lương **Nơi ban hành:** Chính phủ **Người ký:** Phạm Thị Thanh Trà **Ngày ban hành:** 25/09/2026 **Ngày hiệu lực:** 15/11/2026	phải thông báo bằng văn bản và đăng tải công khai thông tin tuyển dụng trên các cổng thông tin việc làm hợp pháp. Họ có thể trực tiếp tuyển dụng hoặc nhờ cơ quan quản lý hỗ trợ tuyển dụng. **- Quản lý người lao động Việt Nam** Sau khi ký hợp đồng lao động, tổ chức, cá nhân nước ngoài phải thông báo cho cơ quan quản lý trong vòng 10 ngày làm việc. Người lao động cũng phải nộp hồ sơ quản lý trong cùng thời gian. Khi chấm dứt hợp đồng, tổ chức, cá nhân nước ngoài phải thông báo lý do chấm dứt trong vòng 10 ngày làm việc. **- Hồ sơ quản lý người lao động** Hồ sơ quản lý bao gồm phiếu thông tin cá nhân, bản sao hợp đồng lao động, và giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật của Nhà nước. **- Trách nhiệm của các bên liên quan** Cơ quan quản lý có trách nhiệm hỗ trợ tuyển dụng, quản lý hồ sơ, tổ chức chương trình tuyên truyền pháp luật, và

			bảo vệ quyền lợi của người lao động. Tổ chức, cá nhân nước ngoài phải tuân thủ các quy định pháp luật, thực hiện đúng hợp đồng lao động, và tạo điều kiện cho người lao động hoàn thành các yêu cầu pháp lý. Người lao động phải tuân thủ pháp luật, hoàn thành chương trình tuyên truyền, và cập nhật hồ sơ khi có thay đổi thông tin cá nhân. **- Phụ lục** Nghị định kèm theo các mẫu văn bản sử dụng trong công tác tuyển dụng và quản lý người lao động, bao gồm phiếu thông tin cá nhân, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tuyên truyền, và các báo cáo tình hình tuyển dụng, quản lý lao động.
12	**Thông tư 138/2026/TT-BTC hướng dẫn Nghị định 200/2026/NĐ-CP quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái**	**Số hiệu:** 138/2026/TT-BTC **Lĩnh vực, ngành:** Doanh nghiệp, Chứng khoán **Nơi ban hành:** Bộ Tài chính **Người ký:** Nguyễn Đức	**- Đăng ký và lưu ký trái phiếu** Doanh nghiệp phát hành phải đăng ký thông tin trái phiếu với Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam. Khi có thay đổi thông tin, doanh nghiệp phải điều chỉnh trong vòng 10 ngày. Trái phiếu được đăng ký dưới dạng bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử. **- Giao dịch và thanh toán trái phiếu**

	phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành	Chi **Ngày ban hành:** 25/09/2026 **Ngày hiệu lực:** 01/10/2026	Giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ được thực hiện qua hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Phương thức thanh toán tức thời theo từng giao dịch được áp dụng, đảm bảo bên mua có đủ tiền và bên bán có đủ trái phiếu. **- Công bố thông tin** Doanh nghiệp phát hành phải công bố thông tin trước đợt chào bán, định kỳ và bất thường. Thông tin bao gồm tình hình tài chính, thanh toán lãi, gốc trái phiếu, và sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán. Công bố thông tin phải được gửi đến Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. **- Báo cáo và giám sát** Các tổ chức liên quan như tổ chức tư vấn, đại diện người sở hữu trái phiếu, tổ chức đấu thầu, bảo lãnh, đại lý phát hành, và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội phải gửi báo cáo định kỳ về tình hình chào bán, giao dịch trái phiếu. Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam giám sát việc tuân thủ quy định và báo cáo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

NGÀY 26/09/2026			
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG			
NGÀY 27/09/2026			
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG			
NGÀY 28/09/2026			
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG			
NGÀY 29/09/2026			
13	**Nghị định 372/2026/NĐ-CP quy định về hoạt động định danh, xác thực, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa**	**Số hiệu:** 372/2026/NĐ-CP **Lĩnh vực, ngành:** Thương mại, Công nghệ thông tin	**- Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc** Nền tảng quốc gia này là hệ thống công nghệ thông tin do Bộ Công an xây dựng, quản lý, vận hành, sử dụng công nghệ chuỗi khối và trí tuệ nhân tạo để định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa. Nó bao gồm

		Nơi ban hành: Chính phủ **Người ký:** Hồ Quốc Dũng **Ngày ban hành:** 29/09/2026 **Ngày hiệu lực:** 01/01/2027	phần cứng, phần mềm và cơ sở dữ liệu, nhằm đảm bảo việc kết nối, chia sẻ dữ liệu với các cơ sở dữ liệu quốc gia khác. **- Mã định danh sản phẩm, hàng hóa (UID)** Mã UID là đường dẫn kỹ thuật số theo tiêu chuẩn quốc tế GS1, được tạo lập tự động trên Nền tảng quốc gia, giúp định danh và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa. Mã này liên kết với mã định danh phi tập trung (DID) của chủ thể, khóa bí mật, khóa công khai và chữ ký điện tử chuyên dùng, đảm bảo khả năng xác thực và truy vết độc lập. **- Xác thực và truy xuất nguồn gốc** Hoạt động xác thực sản phẩm, hàng hóa bao gồm việc kiểm tra tính đúng đắn, toàn vẹn của dữ liệu so với thời điểm ghi nhận. Truy xuất nguồn gốc được thực hiện thông qua mã UID, ghi nhận các sự kiện trọng yếu trong quá trình sản xuất, nhập khẩu, lưu thông, tiêu dùng. Các chứng nhận chất lượng, xuất xứ, hợp quy, hợp chuẩn được số hóa và kết nối với Nền tảng quốc gia. **- Cơ sở dữ liệu quốc gia về sản phẩm, hàng hóa**

			Cơ sở dữ liệu này bao gồm dữ liệu chủ và dữ liệu phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, phục vụ định danh, xác thực, truy xuất nguồn gốc, quản lý nhà nước, phòng chống tội phạm, và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Bộ Công an là cơ quan chủ quản, đảm bảo an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân. **- Phụ lục: Quy định về mã định danh sản phẩm, hàng hóa (UID)** Mã UID tuân thủ tiêu chuẩn quốc tế GS1, chuẩn W3C về định danh phi tập trung, và tiêu chuẩn quốc gia TCVN 13274:2020. Cấu trúc mã UID bao gồm mã số sản phẩm toàn cầu (GTIN) và các mã nhận diện trường dữ liệu khác theo yêu cầu quản lý chuyên ngành. Bộ Công an phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn điều chỉnh, cập nhật cấu trúc mã UID.
NGÀY 30/09/2026			
14	**Nghị định 373/2026/NĐ-CP về chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành**	**Số hiệu:** 373/2026/NĐ-CP **Lĩnh vực, ngành:** Doanh	**- Nguyên tắc và tiêu chí chuyển đổi** Việc chuyển đổi phải phù hợp với chủ trương của Đảng và Chính phủ, không áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp

	doanh nghiệp	nghiệp **Nơi ban hành:** Chính phủ **Người ký:** Nguyễn Văn Thắng **Ngày ban hành:** 30/09/2026 **Ngày hiệu lực:** 30/09/2026	công lập thuộc diện giải thể, chuyển giao, tổ chức lại, hoặc cung cấp dịch vụ công cơ bản, thiết yếu như bệnh viện, cơ sở giáo dục. Đơn vị sự nghiệp công lập có thể chuyển đổi thành Công ty cổ phần nếu tự bảo đảm chi thường xuyên và đầu tư trong 2 năm gần nhất, hoặc thành Công ty TNHH một thành viên nếu hoạt động trong lĩnh vực Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. **- Quy trình chuyển đổi** Quy trình chuyển đổi bao gồm việc xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập, xử lý tài chính, và tổ chức bán cổ phần. Đơn vị sự nghiệp công lập có thể thuê tổ chức tư vấn để xác định giá trị và xây dựng phương án chuyển đổi. Sau khi xác định giá trị, đơn vị sẽ công bố giá trị và tiến hành bán cổ phần theo các phương thức đấu giá công khai, bảo lãnh phát hành, hoặc thỏa thuận trực tiếp. **- Chính sách đối với người lao động** Người lao động trong đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi được mua cổ phần với giá ưu đãi và tiếp tục tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế. Đối với người lao động

			dôi dư, chính sách tinh giản biên chế sẽ được áp dụng. **- Quản lý và sử dụng tiền thu từ chuyển đổi** Tiền thu từ bán cổ phần sẽ được sử dụng để xử lý lao động dôi dư và thanh toán chi phí chuyển đổi. Phần còn lại sẽ được nộp vào ngân sách Nhà nước theo quy định. **- Báo cáo và giám sát** Các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND cấp tỉnh có trách nhiệm báo cáo hàng năm về tình hình và kết quả chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thành doanh nghiệp. Bộ Tài chính sẽ tổng hợp và báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình này.